

CTCP Vật tư - Xăng dầu

Ngày	31,300 VNĐ		
30/06/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	4.3%	18.6%

DT thuần	Q2/25
865	tỷ VNĐ
QoQ: ▼40.0 -4.4%	
YoY: ▼217 -20.1%	

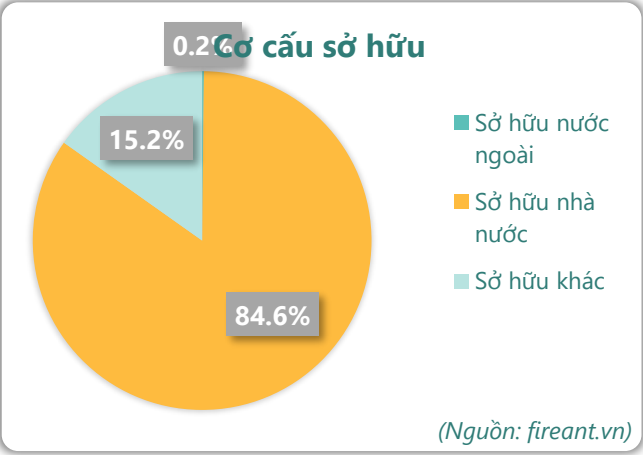
LN thuần	Q2/25
3.73	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.51 15.8%	
YoY: ▼2.99 -44.5%	

LN sau thuế	Q2/25
3.43	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.85 33.1%	
YoY: ▼1.39 -28.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/25
0.5%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

ROE (TTM)	Q2/25
5.9%	
YoY: +/-▲ 0.1%	

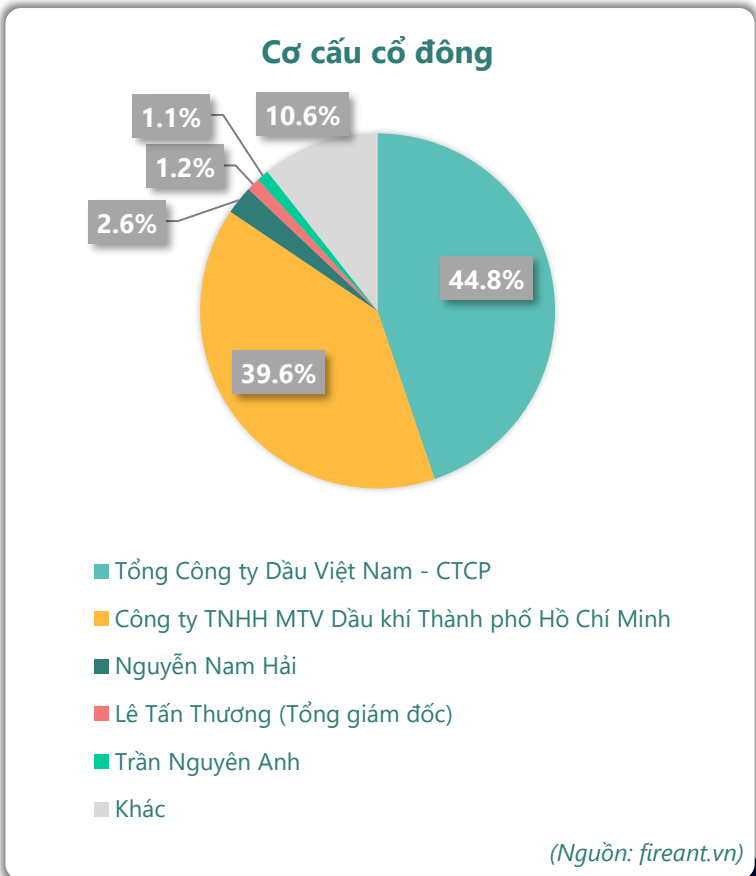
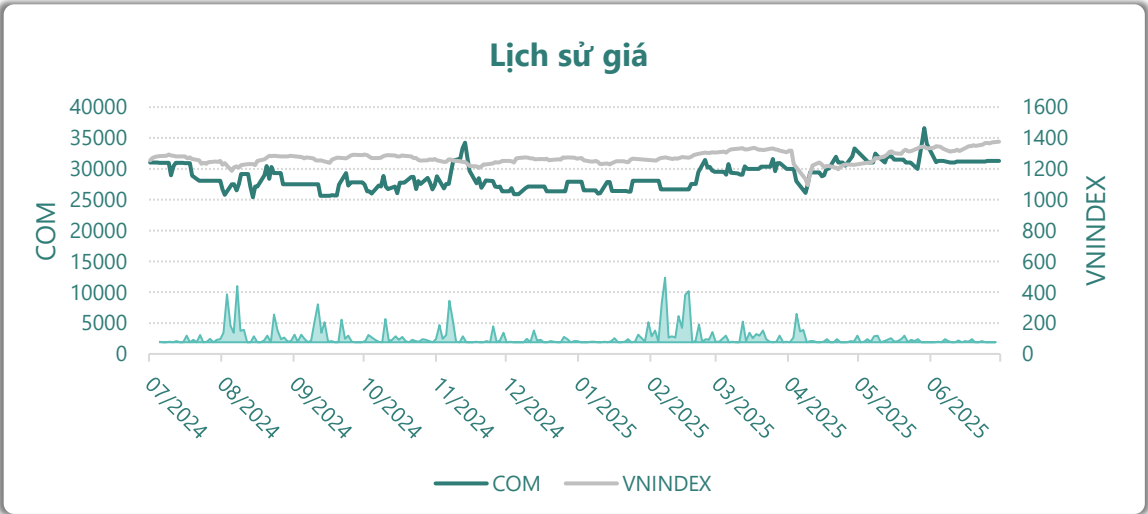
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,381 - 36,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	442
Số lượng CPLH (CP)	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.47
EPS	1,718
P/E	18.2



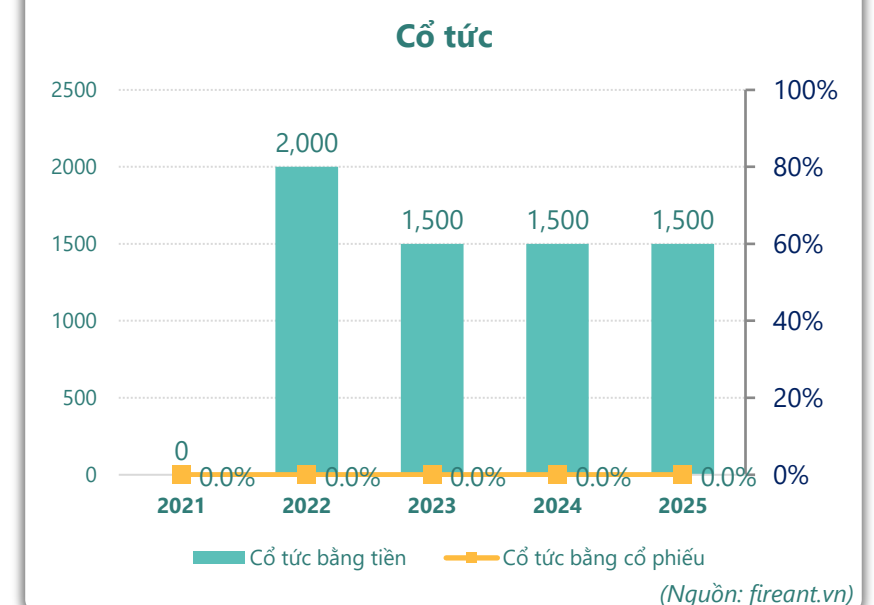
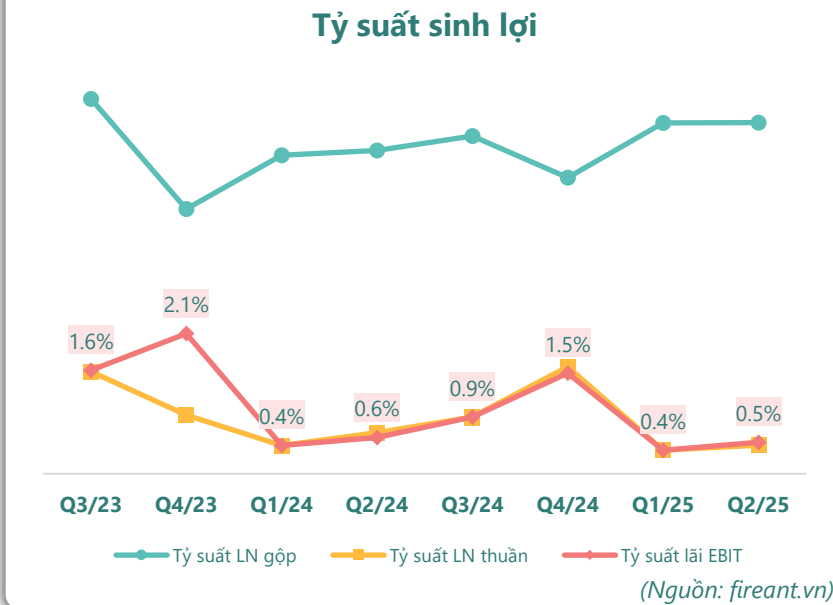
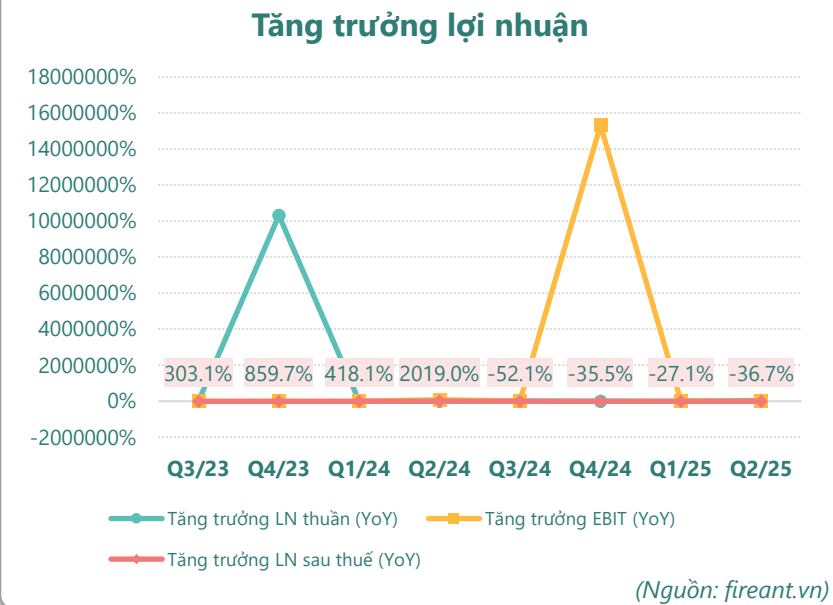
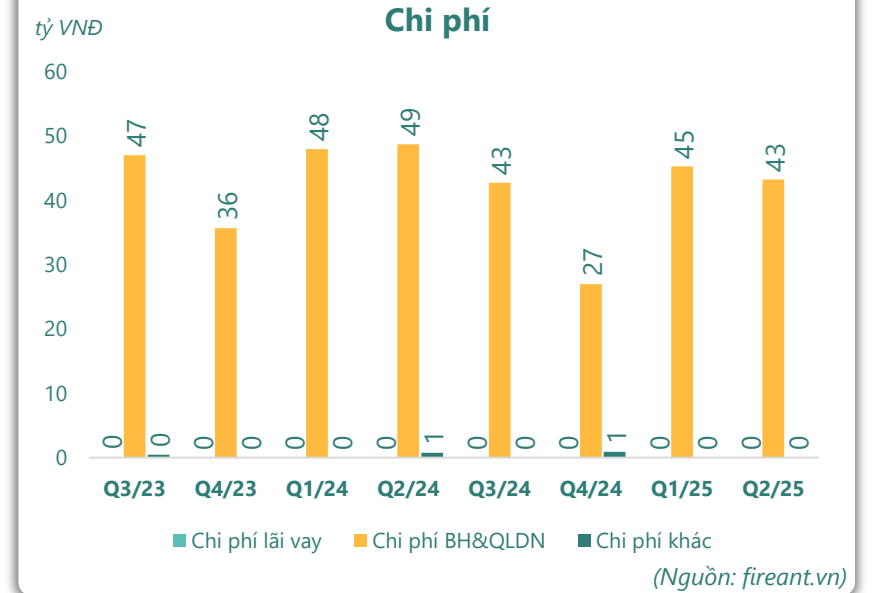
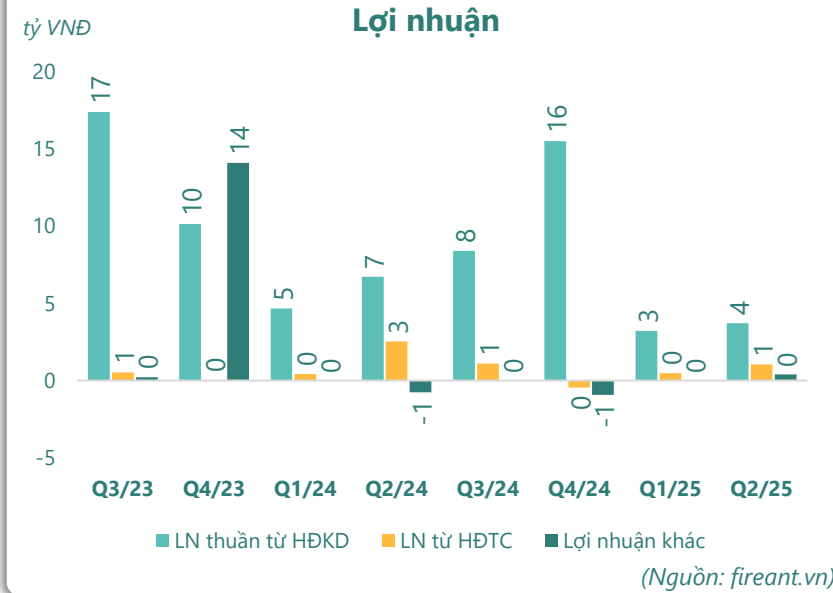
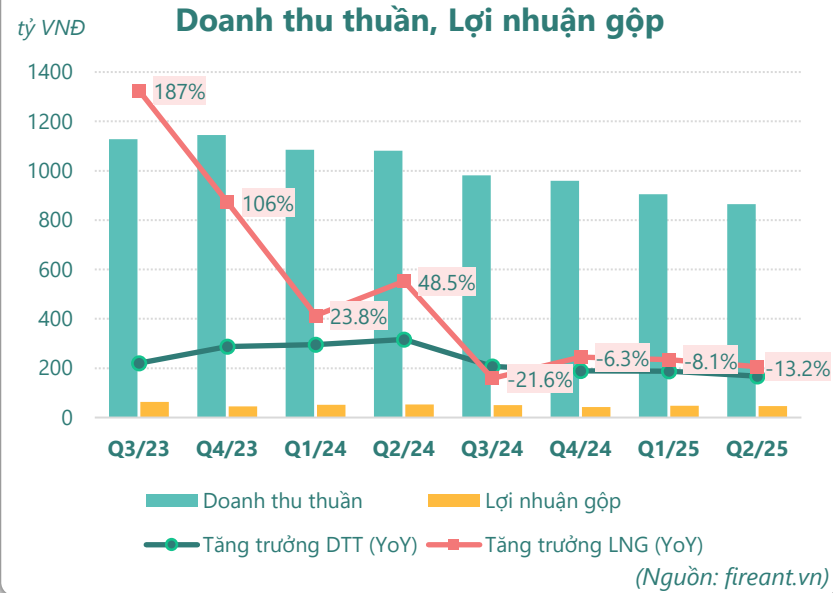
DT thuần	6T 2025
1,770	tỷ VNĐ
YoY: ▼397 -18.3%	

LN thuần	6T 2025
6.95	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.45 -39.0%	

LN sau thuế	6T 2025
6.01	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.56 -29.9%	



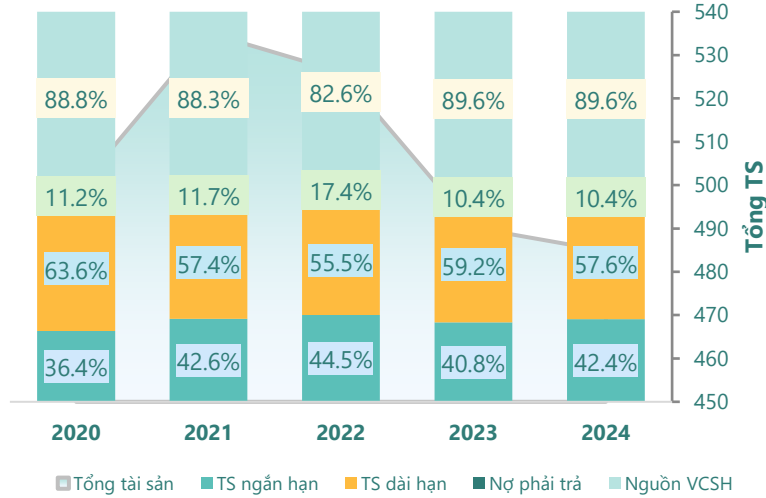
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

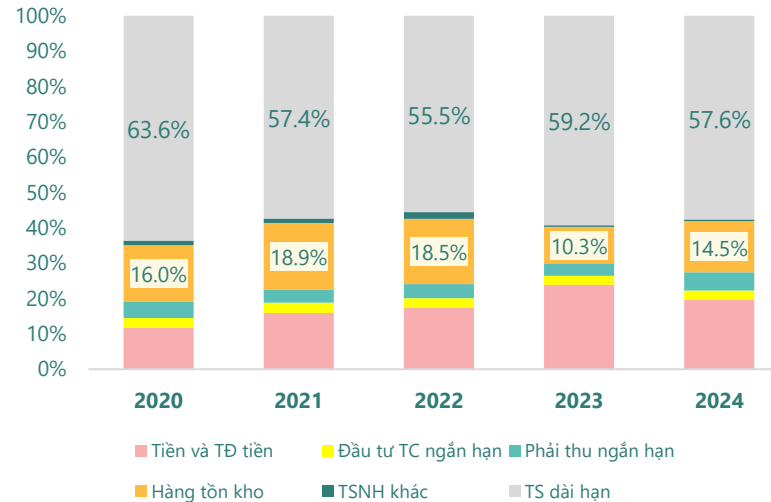
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

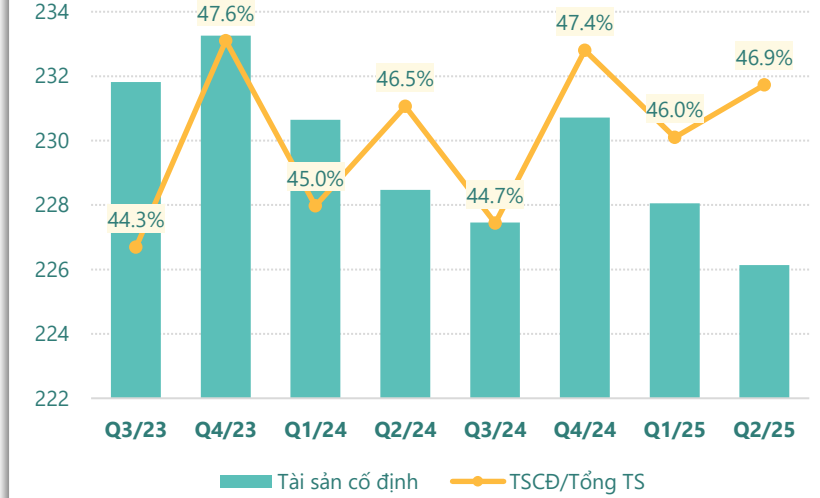
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

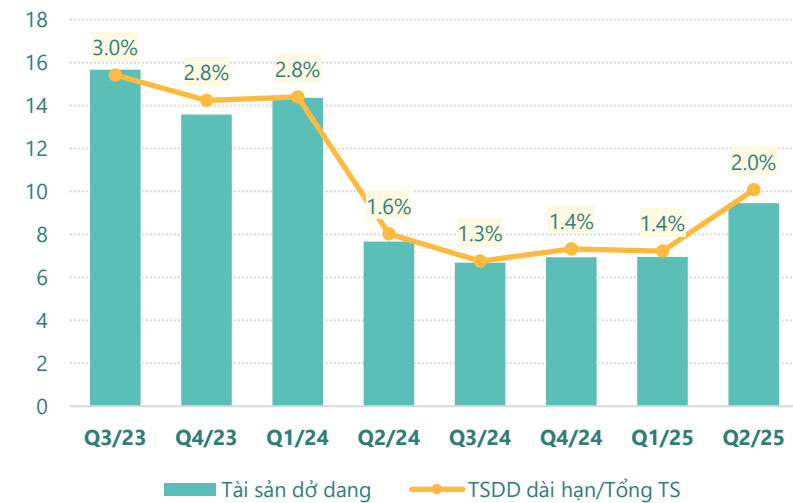
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

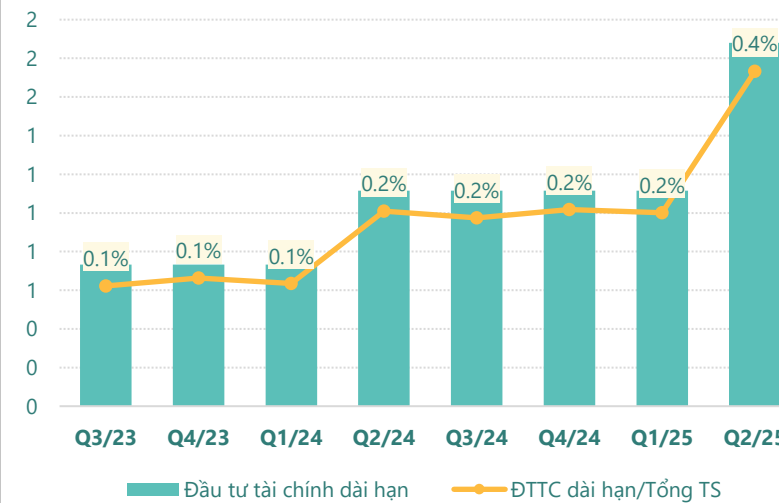
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

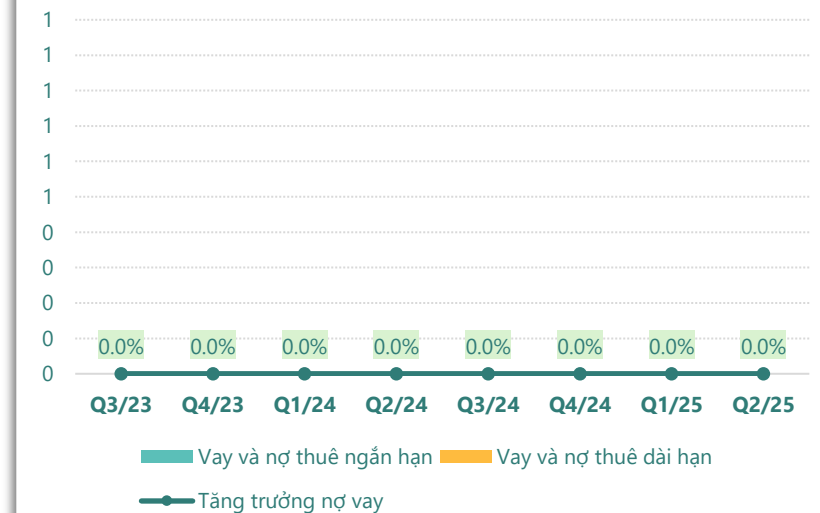
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

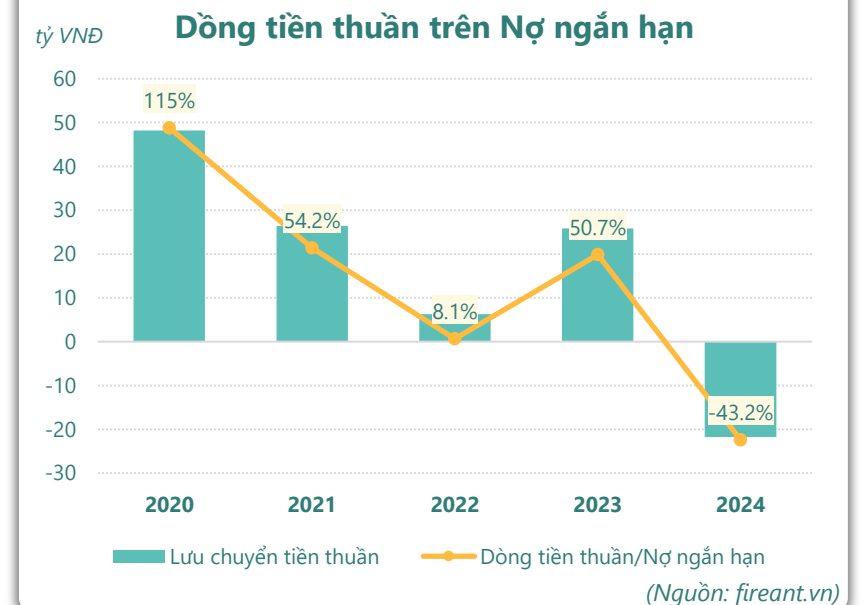
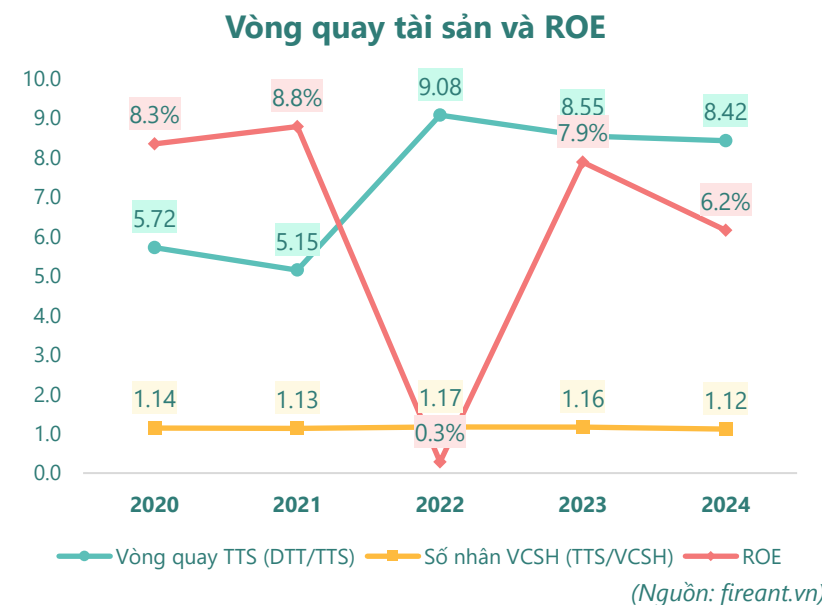
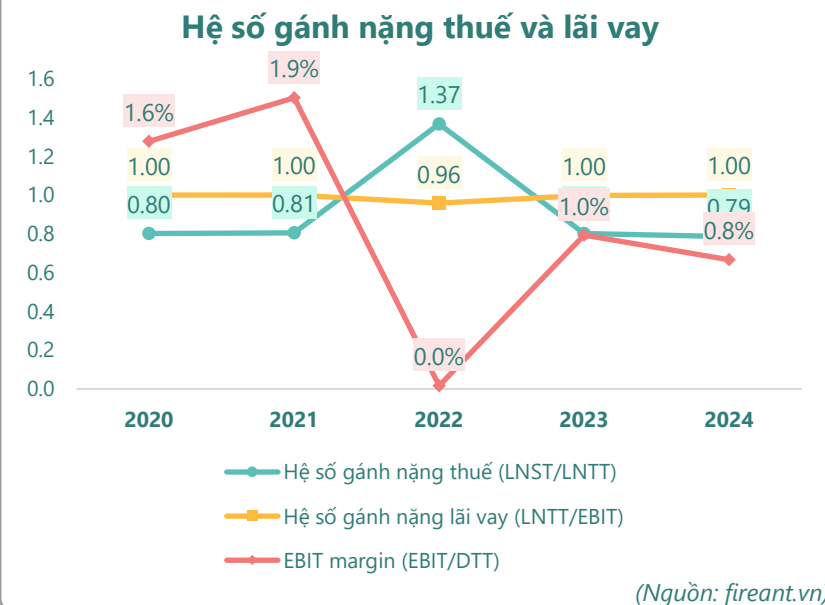
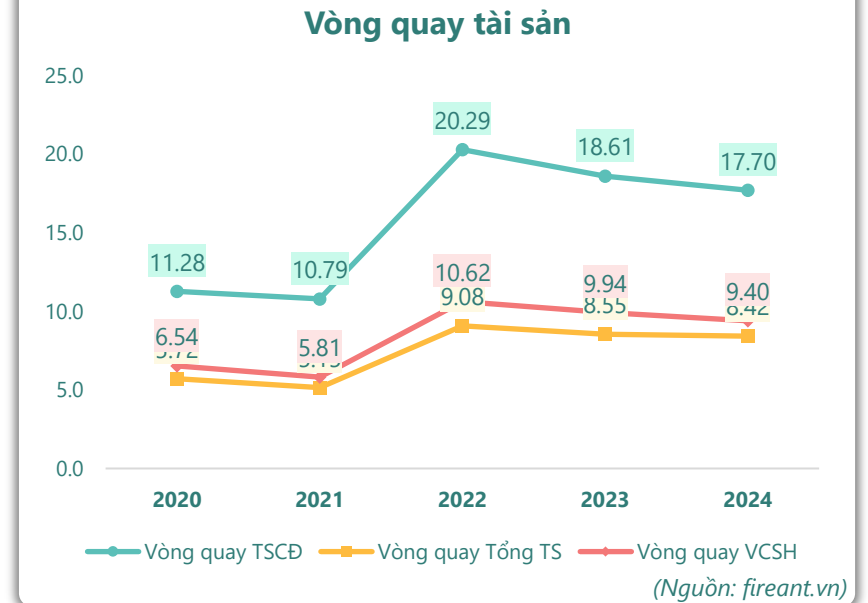
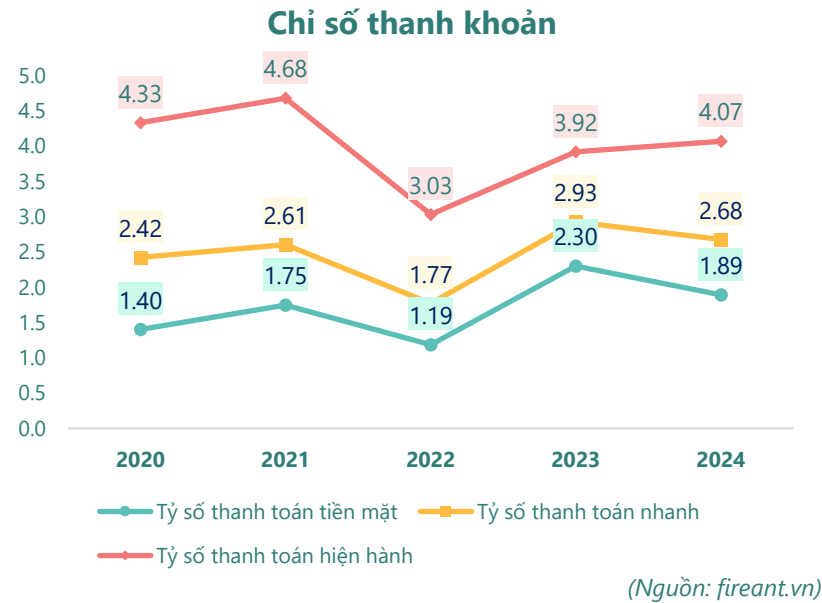
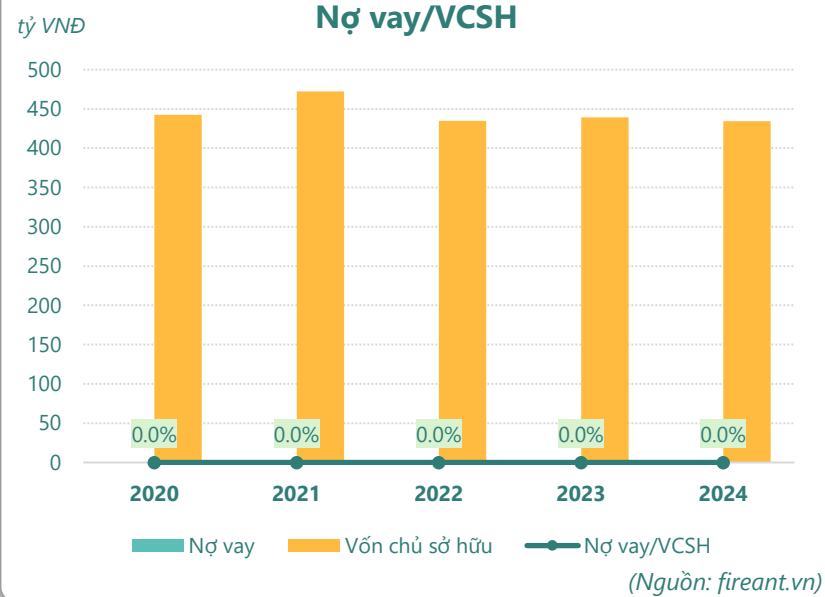
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	865	1,082	-20.1%	1,770	2,167	-18.3%
Giá vốn hàng bán	819	1,029	-20.4%	1,676	2,061	-18.7%
Lợi nhuận gộp	46.0	52.9	-13.1%	94.0	105	-10.7%
Doanh thu HĐTC	0.85	1.09	-22.1%	1.33	1.51	-12.3%
Chi phí TC	-0.19	-1.44	86.9%	-0.19	-1.44	86.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	38.9	43.2	-9.9%	78.8	85.4	-7.7%
Chi phí QLDN	4.34	5.59	-22.3%	9.78	11.4	-14.3%
LN thuần từ HĐKD	3.73	6.72	-44.5%	6.95	11.4	-39.0%
Lợi nhuận khác	0.39	-0.76	152%	0.39	-0.76	152%
LN trước thuế	4.12	5.96	-30.9%	7.34	10.6	-30.9%
Lợi nhuận sau thuế	3.43	4.82	-28.8%	6.01	8.57	-29.9%
LNST của CĐ cty mẹ	3.43	4.82	-28.8%	6.01	8.57	-29.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.62	-19.5	72.2	-41.9	24.0	15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.47	0.05	0.41	-5.71	0.48	0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-21.0	-0.16	0	0	-21.0
Tiền đầu kỳ	117	111	70.8	143	95.6	120
Lưu chuyển tiền thuần	-6.09	-40.5	72.4	-47.6	24.5	-4.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	111	70.8	143	95.6	120	116

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	483	485	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	206	205	0.0%
Tiền và tương đương tiền	116	95.6	20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.9	12.5	-4.6%
Phải thu ngắn hạn	28.9	24.9	16.0%
Hàng tồn kho	49.3	70.3	-30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	2.26	-100%
Tài sản dài hạn	277	279	-0.8%
Phải thu dài hạn	2.02	1.90	6.3%
Tài sản cố định	226	231	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.46	6.93	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.88	1.11	68.7%
Tài sản dài hạn khác	37.5	38.6	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	76.2	50.5	50.9%
Nợ ngắn hạn	76.2	50.5	50.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.60	3.05	117%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	406	434	-6.4%
Vốn chủ sở hữu	406	434	-6.4%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

